

Bản án số: 11/2019/DS-ST
Ngày 03/7/2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trường Hải;

Ông Bùi Văn Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Thành Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/6/2019 và 03/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2018/TLST-DS ngày 28/6/2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS, ngày 22/4/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn Ch, sinh năm 1965 và bà Mai Kim Ph, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Số nhà a, tổ b, ấp 3, xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ x, ấp y, xã TH, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 11/6/2018). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Thái Ngọc T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 2, ấp BN, xã BP, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Vắng mặt khi tuyên án không lý do.

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ c, ấp Đ, xã PH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph là bà Lê Thị L trình bày:

Nguyên trước năm 2017 giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ làm ăn nên hay hỗ trợ nhau vay tiền để làm kinh tế. Khoảng tháng 3/2017 nguyên đơn có cho bị đơn vay tổng cộng số tiền 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng) được thể hiện bằng 02 Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017. Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017 đối với khoản vay 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) có chữ ký của ông Thái Ngọc T và bà Mai Kim Ph, theo giấy vay nợ này ông T hứa sẽ tự thanh toán số tiền vay bằng cách trả dần cho nguyên đơn hàng tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) tính

từ ngày 03/8/2017. Tuy nhiên, từ ngày vay đến nay ông T không trả số tiền vay nói trên cho nguyên đơn. Giấy cam kết trả nợ được lập chiều ngày 03/7/2017 đối với khoản vay 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) có chữ ký của ông Thái Ngọc T và bà Nguyễn Thị G và ông Bùi Văn Ch, theo giấy cam kết này thì ông T và bà G hứa trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) là một phần tiền gốc, số tiền gốc còn lại 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) thì bị đơn sẽ trả dần cho nguyên đơn hàng tháng 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tính từ ngày 03/8/2017, thực tế bị đơn không trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và cũng không trả dần hàng tháng 4.000.000đ (bốn triệu đồng) cho nguyên đơn như cam kết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số nợ gốc là 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng), nợ lãi phát sinh 1%/tháng kể từ ngày 03/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 23 tháng với số tiền 133.400.000đ (một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 713.400.000đ (bảy trăm mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Thái Ngọc T trình bày:

Ông T và bà G trước đây là vợ chồng nhưng do không hợp nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống vợ chồng thì ông T và bà G có vay của nguyên đơn 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) được lập thành 02 Giấy cam kết trả nợ vay trong ngày 03/7/2017. Giấy cam kết trả nợ thứ nhất ông T vay 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) dùng để mua các vật dụng trong gia đình và Giấy cam kết trả nợ thứ hai ông T và bà G vay 280.000.000đ (vay 430.000.000đ nhưng đã trả được 150.000.000đ). Nay ông T đồng ý trả nợ cho nguyên đơn 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng), ông T yêu cầu bà G liên đới cùng với ông T trả số nợ này. Đối với số tiền lãi 133.400.000đ (một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) nguyên đơn yêu cầu, ông T không đồng ý bởi vì ông T và bà G chỉ còn nợ của nguyên đơn số tiền gốc tổng cộng là 430.000.000 đồng và quá trình vay tiền của nguyên đơn thì ông T đã trả lãi hàng tháng. Tuy nhiên, việc trả tiền lãi không lập thành biên nhận nên ông T không thể cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi này.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà G thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017 đối với số tiền nợ 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) là của bà G. Tuy nhiên, trước toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G không đồng ý bởi vì thực tế bà G không có vay tiền của nguyên đơn mà bà G chỉ tham gia chơi hụi do nguyên đơn chủ hụi, sau đó chốt lại thì bà G còn nợ tiền của nguyên đơn. Số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) mà bà G và ông T ký vào bên vay tiền như Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017 thực chất là số tiền bà G nợ hụi của nguyên đơn. Từ thời điểm vay tiền đến trước ngày 27/7/2019 thì bà G đã trả cho nguyên đơn được 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Vào năm 2017, nguyên đơn có khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (vì thời điểm đó bị đơn ông T tạm trú tại Bàu Bàng) đối với khoản nợ mà hiện tại Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo đang giải quyết, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng thì vào

ngày 27/7/2017 giữa bà G và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn S có lập giấy biên nhận thể hiện bà G đồng ý trả cho nguyên đơn khoản tiền 273.000.000đ (280.000.000đ – 7.000.000đ) và trả góp mỗi tháng 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Ngoài số tiền nợ 273.000.000đ (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng) nói trên thì bà G không còn nợ số tiền nào khác đối với nguyên đơn. Nay bà G đồng ý cùng với ông Thái Ngọc T liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ 273.000.000đ (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng) và trả góp mỗi tháng 4.000.000đ (bốn triệu đồng), không đồng ý đối với toàn bộ số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bởi vì quá trình vay tiền của nguyên đơn thì bà G đã trả lãi hàng tháng, tuy nhiên việc trả tiền lãi không lập thành biên nhận nên bà G không thể cung cấp được chứng cứ.

Đối với khoản nợ 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) có chữ ký của ông Thái Ngọc T là người vay tiền được lập theo Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017 mà nguyên đơn yêu cầu bà G và ông T cùng liên đới trả nợ thì bà G không đồng ý. Bởi vì, đây là khoản vay riêng của ông T, lúc vay tiền thì ông T không thông báo cho bà G, sau khi nhận tiền vay của nguyên đơn thì ông T không đưa cho bà G và bà G cũng không sử dụng chung với ông T đối với khoản tiền vay này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc bị đơn Thái Ngọc T và Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 273.000.000đ (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật. Buộc bị đơn Thái Ngọc T phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn hiện trú tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo giải quyết nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Xét giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào ngày 03/7/2017 thể hiện thông qua 02 Giấy cam kết trả nợ được lập ngày 03/7/2017 (Giấy cam kết trả nợ đối với khoản tiền 280.000.000 đồng có chữ ký của bị đơn Thái Ngọc T và Nguyễn Thị G, các bên có cam kết bị đơn sẽ trả hàng tháng 4.000.000 đồng bắt đầu tính từ ngày 03/8/2017 đến ngày 03/6/2023; Giấy cam kết trả nợ đối với khoản tiền 150.000.000 đồng có chữ ký của bị đơn Thái Ngọc T và các bên có cam kết ông T sẽ trả hàng tháng 3.000.000 đồng bắt đầu tính từ ngày 03/8/2017 đến ngày 03/10/2021). Tuy nhiên, bị đơn vi phạm cam kết trả nợ hàng tháng theo như nội dung trong các giấy cam kết trả nợ. Ngày 20/6/2018 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là còn thời hiệu theo quy

định tại Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Xét thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng) được thể hiện bằng 02 Giấy cam kết trả nợ được lập cùng ngày 03/7/2017. Trong đó: Giấy cam kết trả nợ đối với khoản tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) có chữ ký và chữ viết của bên vay tiền là Thái Ngọc T, Nguyễn Thị G; Giấy cam kết trả nợ đối với khoản tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) có chữ ký và chữ viết của bên vay tiền là ông Thái Ngọc T.

[2] Đối với Giấy cam kết trả nợ đối với khoản tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) có chữ ký và chữ viết của bên vay tiền là Thái Ngọc T, Nguyễn Thị G như nguyên đơn trình bày là theo nội dung ghi trong giấy cam kết này thì bị đơn có cam kết trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000đ nên giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lập nội dung “...*Bên A có nợ bên B số tiền nợ gốc là 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng). Bên A trả cho bên B số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền bên A còn nợ lại bên B là 280.000.000 đồng...*”, nhưng bị đơn đã không trả số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) ghi trong giấy cam kết trả nợ này, nếu bị đơn đã trả khoản tiền này thì phải có chứng cứ chứng minh như giấy biên nhận thể hiện nguyên đơn đã nhận số tiền này nhưng bị đơn không cung cấp được biên nhận nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy, nếu không có sự việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) thì các bên sẽ không thể hiện nội dung “...*Bên A trả cho bên B số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền bên A còn nợ lại bên B là 280.000.000 đồng...*” nếu nguyên đơn yêu cầu bị đơn cung cấp giấy biên nhận thể hiện nguyên đơn đã nhận số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) thì vì sao khi nguyên đơn cho bị đơn vay 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) lại không lập giấy biên nhận thể hiện bị đơn đã nhận của nguyên đơn số tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) này. Xét thấy nội dung vay nợ và nhận nợ đã thể hiện trong giấy cam kết trả nợ nói trên nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền bị đơn Thái Ngọc T và Nguyễn Thị G nợ chung của nguyên đơn theo Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017 (có cả chữ ký của ông T, bà G) là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án thì bà G cung cấp chứng cứ thể hiện vào năm 2017, nguyên đơn có khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đối với khoản nợ mà hiện tại Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo đang giải quyết, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng thì vào ngày 27/7/2017 giữa bà G và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn S có lập giấy biên nhận thể hiện bà G đồng ý trả cho nguyên đơn khoản tiền 273.000.000đ (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng) nên nguyên đơn đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Lý do số tiền nợ còn 273.000.000đ vì trước đó bà G đã trả góp được 7.000.000đ cho nguyên đơn. Tại Biên bản đối chất ngày 05/4/2019 nguyên đơn Bùi Văn Ch và Mai Kim Ph cũng thừa nhận sự việc vào năm 2017 có ủy quyền cho ông Lê Văn S để giải quyết vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn và tính đến thời điểm ngày 27/7/2017 bà G còn nợ nguyên đơn số tiền 273.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng). Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hiện tại bị đơn bà

Nguyễn Thị G và ông Thái Ngọc T còn nợ chung nguyên đơn số tiền gốc 273.000.000đ (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng. Số tiền nợ gốc theo yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 157.000.000đ (một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

[3] Đối với Giấy cam kết trả nợ đối với khoản tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) có chữ ký bên vay tiền là ông Thái Ngọc T, nguyên đơn cho rằng mặc dù ông T là người đứng ra vay nhưng việc vay nợ của ông T thì bà G biết và mục đích của khoản vay là để lo chi phí chung của gia đình nên yêu cầu ông T và bà G phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình xác lập giao dịch vay tiền thì chỉ có mỗi ông T ký vào bên vay tiền, bà G không thừa nhận ông T vay tiền về để sử dụng chung cho gia đình, sau khi ông T nhận tiền vay thì không đưa cho bà G, nguyên đơn và bị đơn ông T không cung cấp được chứng cứ thể hiện khoản tiền vay này được ông T sử dụng chung nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông T và bà G có nghĩa vụ liên đới trả đối với khoản nợ này mà chỉ có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc ông T trả cho nguyên đơn đối với khoản nợ này.

[4] Về khoản tiền lãi phát sinh: Xét thấy việc vay tiền thể hiện qua 02 Giấy cam kết trả nợ ngày 03/7/2017 không có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi với mức lãi suất 12%/năm, thời hạn từ ngày 03/8/2017 đến 03/7/2019 là 23 tháng. Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn vượt quá quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên chỉ có căn cứ chấp nhận mức lãi suất 10%/năm trên các khoản tiền vay theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Số tiền lãi cụ thể như sau: Đối với khoản nợ chung 273.000.000đ thì số tiền lãi là $27.300.000đ + 25.025.000đ = 52.325.000đ$. Số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 10.465.000đ (2% của số tiền 273.000.000đ trong thời hạn 23 tháng); đối với khoản nợ 150.000.000đ thì số tiền lãi là $15.000.000đ + 13.750.000đ = 28.750.000đ$. Số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 5.750.000đ (2% của số tiền 150.000.000đ trong thời hạn 23 tháng).

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cho yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cho yêu cầu khởi kiện được chấp nhận của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 185, 186, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 149, 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Văn Ch, Mai Kim Ph đối với bị đơn Thái Ngọc T, Nguyễn Thị G về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn Thái Ngọc T và Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Bùi Văn Ch và Mai Kim Ph tổng số tiền 325.325.000đ (ba trăm hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc 273.000.000đ (hai trăm bảy mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh 52.325.000đ (năm mươi hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bị đơn Thái Ngọc T phải trả cho nguyên đơn Bùi Văn Ch và Mai Kim Ph tổng số tiền 178.750.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh 28.750.000 đồng (hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Bùi Văn Ch và bà Mai Kim Ph có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Thái Ngọc T và bà Nguyễn Thị G chậm trả số tiền nợ nêu trên thì ông Thái Ngọc T và bà Nguyễn Thị G còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Văn Ch, Mai Kim Ph đối với bị đơn Thái Ngọc T, Nguyễn Thị G về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Những yêu cầu không được chấp nhận cụ thể như sau:

2.1 Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Thái Ngọc T, Nguyễn Thị G liên đới trả số tiền gốc 157.000.000đ (430.000.000đ – 273.000.000đ), tiền lãi là 10.465.000đ;

2.2 Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Nguyễn Thị G phải liên đới với bị đơn Thái Ngọc T để trả số tiền gốc 150.000.000đ, tiền lãi 5.750.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn Thái Ngọc T và Nguyễn Thị G có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 16.266.000đ (mười sáu triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc bị đơn Thái Ngọc T phải nộp số tiền 8.937.500đ (tám triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Buộc nguyên đơn Bùi Văn Ch và Mai Kim Ph nộp số tiền 8.961.500đ (tám triệu chín trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền 14.992.000đ (mười bốn triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007495 ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo. Nguyên đơn Bùi Văn Ch và Mai Kim Ph được nhận lại số tiền chênh lệch 6.030.500đ (sáu triệu không trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thanh Ân